

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THĂNG LONG

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	04-06
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	08
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	09-40

U. H. H. S. C. M. P.
H. A.

CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THĂNG LONG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính Hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Vang Thăng Long (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và doanh nghiệp số 0103001012, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 5 năm 2002, thay đổi lần thứ 15 ngày 16 tháng 6 năm 2021 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hình thức sở hữu vốn

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

Sản xuất rượu vang; Bán buôn thực phẩm; Chung cất, tinh chế và pha chế rượu mạnh; Kinh doanh bất động sản.

Tên tiếng anh: Thang Long Wine Joint Stock Company

Tên viết tắt: Thang Long Wine., JSC

Mã chứng khoán: VTL

Trụ sở chính: Số 3/89 Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Thanh Sơn	Chủ tịch HĐQT	
Ông Phạm Huy Phong	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 26/4/2021
Ông Bùi Hoàng Việt Anh	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 26/4/2021
Ông Nguyễn Thái Dũng	Ủy viên	
Ông Đinh Tiến Thành	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 26/4/2021
Bà Nguyễn Hồng Hải	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 26/4/2021
Bà Trương Thị Hoài Anh	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 26/4/2021

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Đinh Tiến Thành	Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 23/02/2021
Bà Phạm Thị Thanh Vân	Giám đốc tài chính	Miễn nhiệm ngày 01/10/2021
Bà Trần Thị Hoàng Liên	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 01/10/2021
Ông Nguyễn Hữu Khôi	Kế toán trưởng	Bỏ nhiệm ngày 01/10/2021

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Ông	Vũ Thanh Sơn	Chủ tịch HĐQT
Ông	Đình Tiến Thành	Tổng Giám đốc

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. Hồ Chí Minh (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

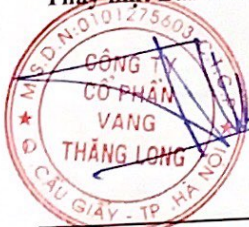
6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2022

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc ✓



Đình Tiến Thành



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP. HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited
Head Office: 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

Số: A0521030-HN/AISHN-TC

Kính gửi:

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THĂNG LONG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vang Thăng Long (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2022, từ trang 04 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vang Thăng Long chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

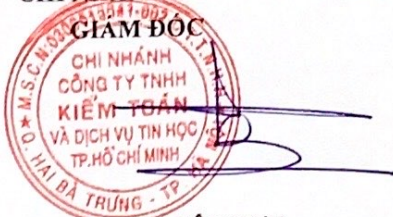
Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vang Thăng Long tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2022

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP. HỒ CHÍ MINH (AISC)

KIỂM TOÁN VIÊN



PHẠM XUÂN SON

Số Giấy CNDKHNKT: 1450-2019-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG

Số giấy CNDKHNKT: 4549-2019-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Ha Noi: 6th floor, 36 Hoa Binh 4 Str., Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist., Ha Noi City
Branch in Da Nang: 350 Hai Phong Str., Thanh Khe Dist., Da Nang City
Rep. Office in Can Tho: P9019 - A 200 Nguyen Hien Str., Ninh Kieu Dist., Can Tho City

Tel: (84.24) 3782 0045 Fax: (84.24) 3782 0048 Email: hanoi@aisc.com.vn
Tel: (84.236) 3747 619 Fax: (84.236) 3747 620 Email: danang@aisc.com.vn
Tel: (84.28) 3832 9129 Fax: (84.28) 3834 2957 Email: cantho@aisc.com.vn

Trang 3

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		99.866.398.617	89.871.827.184
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5.400.397.994	1.732.003.173
1. Tiền	111		5.400.397.994	1.732.003.173
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22.361.489.646	9.867.023.356
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	13.832.880.193	11.940.435.704
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	384.848.184	540.996.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	11.173.756.519	415.586.902
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(3.029.995.250)	(3.029.995.250)
III Hàng tồn kho	140	V.7	72.068.932.139	78.185.829.518
1. Hàng tồn kho	141		72.068.932.139	78.185.829.518
IV Tài sản ngắn hạn khác	150		35.578.838	86.971.137
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12a	3.227.273	11.363.636
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.475.495	44.731.431
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15b	30.876.070	30.876.070

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		41.209.249.822	43.916.694.143
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.235.747.861	8.126.656.952
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	8.235.747.861	8.126.656.952
II. Tài sản cố định	220		13.619.085.591	15.873.021.370
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	12.412.890.750	14.493.826.926
- Nguyên giá	222		54.914.948.054	55.611.482.409
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(42.502.057.304)	(41.117.655.483)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	1.206.194.841	1.379.194.444
- Nguyên giá	225		1.730.000.000	1.730.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(523.805.159)	(350.805.556)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	0	0
- Nguyên giá	228		95.000.000	95.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(95.000.000)	(95.000.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	11.347.000	11.347.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11.347.000	11.347.000
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	735.650.000	260.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.200.000.000	1.200.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(464.350.000)	(940.000.000)
V Tài sản dài hạn khác	260		18.607.419.370	19.645.668.821
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12b	18.607.419.370	19.645.668.821
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		141.075.648.439	133.788.521.327



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

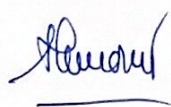
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		117.586.840.620	110.760.629.164
I. Nợ ngắn hạn	310		117.274.540.670	110.053.169.203
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.13	1.642.676.594	3.348.986.370
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	8.209.497.069	5.111.283.886
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15a	4.980.904.529	5.004.120.770
4. Phải trả người lao động	314		662.233.690	787.532.962
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	1.485.467.218	637.223.640
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	0	569.990.910
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	5.118.562.453	4.659.866.561
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a	94.847.874.367	89.607.889.354
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		327.324.750	326.274.750
II. Nợ dài hạn	330		312.299.950	707.459.961
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b	312.299.950	707.459.961
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		23.488.807.819	23.027.892.163
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	23.488.807.819	23.027.892.163
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.599.920.000	50.599.920.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.599.920.000	50.599.920.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(27.116.400.757)	(27.577.277.158)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(27.577.277.158)	(12.473.628.218)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		460.876.401	(15.103.648.940)
3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		5.288.576	5.249.321
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		141.075.648.439	133.788.521.327

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bê Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Hữu Khôi

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đinh Tiên Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

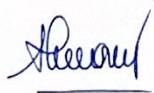
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	
			Từ ngày 01/4/2020 đến ngày 31/12/2020	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	84.766.823.424	52.744.298.118
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	4.016.805.758	2.677.080.284
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		80.750.017.666	50.067.217.834
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	74.629.736.480	51.437.740.298
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6.120.281.186	(1.370.522.464)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	4.845.701	41.561.817
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	8.477.290.739	7.099.161.317
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.937.647.453	7.030.527.026
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		0	0
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6a	3.944.382.955	3.249.922.103
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6b	3.919.162.541	3.165.498.413
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		(10.215.709.348)	(14.843.542.480)
12. Thu nhập khác	31	VI.7	10.709.527.034	6.100.017
13. Chi phí khác	32	VI.8	32.902.030	197.601.978
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		10.676.625.004	(191.501.961)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		460.915.656	(15.035.044.441)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	0	0
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		460.915.656	(15.035.044.441)
Cổ đông của Công ty mẹ	61		460.876.401	(15.034.979.807)
Cổ đông không kiểm soát	62		39.255	(64.634)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.13	91,08	(2.971,34)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.14	91,08	(2.971,34)

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bé Thị Nga

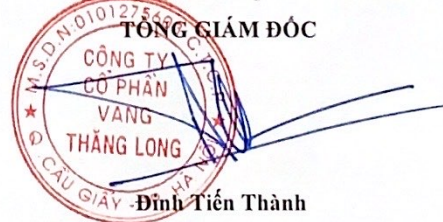
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Hữu Khôi

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đình Tiến Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Từ ngày 01/4/2020 đến ngày 31/12/2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		460.915.656	(15.035.044.441)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9-11	2.321.303.239	1.805.330.861
- Các khoản dự phòng	03		(475.650.000)	59.300.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(211.209.337)	(41.561.817)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	8.937.647.453	7.030.527.026
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11.033.007.011	(6.181.448.371)
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(12.353.937.627)	(4.475.428.135)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		5.910.533.743	2.685.697.968
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		1.221.091.336	4.265.970.352
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		1.046.385.814	691.639.378
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.142.301.887)	(7.115.814.017)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		0	(17.167.532)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.050.000	0
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		0	(3.737.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.284.171.610)	(10.150.287.357)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(74.104.272)	(55.153.273)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		177.000.000	0
3. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.845.701	41.561.817
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		107.741.429	(13.591.456)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		79.092.406.620	100.609.466.357
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(74.005.381.611)	(91.272.074.506)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(242.200.007)	(242.200.008)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4.844.825.002	9.095.191.843
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		3.668.394.821	(1.068.686.970)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.732.003.173	2.800.690.143
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		5.400.397.994	1.732.003.173

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bé Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Hữu Khôi



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Vang Thăng Long (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và doanh nghiệp số 0103001012, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 5 năm 2002, thay đổi lần thứ 15 ngày 16 tháng 6 năm 2021 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hình thức sở hữu vốn

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất rượu vang; Bán buôn thực phẩm; Chưng cất, tinh chế và pha chế rượu mạnh; Kinh doanh bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất rượu vang;
- Bán buôn thực phẩm;
- Chưng cất, tinh chế và pha chế rượu mạnh;
- Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn chuyên kinh doanh khác chưa phân vào đâu (Chi tiết: Buôn bán các mặt hàng tiêu dùng, tư liệu sản xuất).

Tên tiếng anh: Thang Long Wine Joint Stock Company

Tên viết tắt: Thang Long Wine., JSC

Mã chứng khoán: VTL

Trụ sở chính: Số 3/89 Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty không quá 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất

Không có.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2021: 71 nhân viên.

(Ngày 31 tháng 12 năm 2020: 75 nhân viên)

7. Cấu trúc doanh nghiệp

7.1 Danh sách các đơn vị trực thuộc (02 đơn vị).

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
1. Cửa hàng Kinh doanh tổng hợp Công ty Cổ phần Vang Thăng Long - Chi nhánh	Số 89 Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
2. Ninh Thuận	Số 62a Lê Duẩn, thành phố Phan Rang, Tháp Chàm, Ninh Thuận, Việt Nam.

2.C.
H
/HH
ÁN
HỌC
H
TP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo)**7.2 Tổng số các Công ty con.**

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 03 công ty con.
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: không có.

Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có ba (03) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích
1. Công ty TNHH MTV Rượu vang Thăng Long	Số 3/89 Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.	Bán buôn đồ uống	100%
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Địa ốc Thăng Long	Số 343 đường Lạc Long Quân, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội	NNT ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng MST	100%
3. Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vang Thăng Long	Số 3/89 đường Lạc Long Quân, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Bán buôn đồ uống	99%

7.3. Danh sách các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

Không có.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập tuân thủ theo quy định của Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

2. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vang Thăng Long và các Công ty con ("Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày "Công ty" thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày "Công ty" thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty Cổ phần Vang Thăng Long theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty Cổ phần Vang Thăng Long. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty Cổ phần Vang Thăng Long.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng "Công ty" và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty", kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty" đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của "Công ty" trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại (hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ) phát sinh từ giao dịch mua Công ty con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá 10 năm. Định kỳ, Công ty đánh giá lại tồn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của cơ sở này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản vốn góp ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của Công ty liên kết, liên doanh sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết, liên doanh sau khi mua thành một chỉ tiêu riêng biệt.

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà thực hiện đánh giá hàng năm xem lợi thế thương mại có bị suy giảm hay không.

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết, liên doanh được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình sản xuất.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

30/12/21
C/M
C/ON
K/IE
D/CH
T.P.H.F
I TA

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., (hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh).

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

7.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

7.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	10 - 30 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	6 - 10 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	8 - 10 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	3 - 6 năm
<i>Tài sản cố định hữu hình khác</i>	8 - 12 năm
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	Thời hạn tối đa 8 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Đối với BCC dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát là hoạt động liên doanh không thành lập một cơ sở kinh doanh mới. Các bên liên doanh có nghĩa vụ và được hưởng quyền lợi theo thỏa thuận trong hợp đồng. Hoạt động của hợp đồng liên doanh được các bên góp vốn thực hiện cùng với các hoạt động kinh doanh thông thường khác của từng bên.

19/12/2021
 II NH
 GT
 MJ
 HV
 OC
 LN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) (tiếp theo)**Đối với BCC dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát (tiếp theo)**

Các khoản vốn (bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ) góp vào BCC được ghi nhận và phản ánh trong Báo cáo tài chính là tài sản góp vốn liên doanh căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng. Chênh lệch giữa giá trị hợp lý của tài sản nhận về và giá trị khoản vốn góp (nếu có) được phản ánh là thu nhập khác hoặc chi phí khác.

Đối với doanh thu, chi phí, sản phẩm liên quan đến hợp đồng thì Công ty ghi nhận doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ, chi phí phải gánh chịu của liên doanh căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng. Đối các khoản chi phí phát sinh riêng cho hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát do mình bỏ ra thì Công ty phải ghi nhận chi phí phải gánh chịu.

Đối với TSCD, BDSĐT khi mang đi góp vốn vào BCC và không chuyển quyền sở hữu từ bên góp vốn thành sở hữu chung của các bên, Công ty không ghi giảm tài sản trên báo cáo tài chính mà chỉ theo dõi chi tiết địa điểm, vị trí, nơi đặt tài sản.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm; công cụ dụng cụ; tiền thuê đất trả trước; Lợi thế thương mại ...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng. Riêng tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

11. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi tiền vay ... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp ...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp đã ghi nhận không được coi là chi phí được trừ khi tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phân ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

21. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

22. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

23. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

24. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty có quy mô trên tại thành phố Hà Nội nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế GTGT: Công ty thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế, phí khác thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền	31/12/2021	01/01/2021
Tiền mặt	5.400.397.994	1.732.003.173
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	275.130.366	682.283.983
Cộng	5.125.267.628	1.049.719.190
	<u>5.400.397.994</u>	<u>1.732.003.173</u>

31/12/2021
KẾ TÍNH
CỔ Đ
KID
T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	13.832.880.193	3.029.995.250	11.940.435.704	3.029.995.250
Hộ kinh doanh cá thẻ Công Thị Loan	2.170.673.000	0	0	0
Công ty TNHH Tuấn Đạt	2.060.064.496	2.060.064.496	2.060.064.496	2.060.064.496
Công ty TNHH Chiến Nga	858.370.000	0	878.320.000	0
Hộ kinh doanh Trịnh Xuân Hưng	471.310.112	471.310.112	471.310.112	471.310.112
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	0	0	587.411.009	0
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế và Dịch vụ Siêu thị Big C Thăng Long	529.473.175	0	493.325.709	0
Công ty TNHH Bán lẻ BRG	938.278.946	0	491.133.754	0
Công ty TNHH Thương mại Anh Minh	0	0	210.191.314	0
Khách hàng khác	6.804.710.464	498.620.642	6.748.679.310	498.620.642
Cộng	13.832.880.193	3.029.995.250	11.940.435.704	3.029.995.250

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	384.848.184	0	540.996.000	0
Công ty TNHH Ngọc Diệp	195.198.080	0	0	0
Trung tâm Tư vấn Thiết kế và Xây dựng	78.000.000	0	198.000.000	0
Doanh nghiệp tư nhân Thương mại và dịch vụ An Việt	0	0	251.121.000	0
Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp và Thực phẩm Việt Anh	50.000.000	0	0	0
Trả trước khác	61.650.104	0	91.875.000	0
Cộng	384.848.184	0	540.996.000	0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	11.173.756.519	0	415.586.902	0
Tạm ứng	593.940.999	0	294.120.522	0
Công ty CP Siêu thị VHSC				
(i)	10.500.000.000	0	0	0
Phải thu khác	79.815.520	0	121.466.380	0
b. Dài hạn	8.235.747.861	0	8.126.656.952	0
Ký quỹ, ký cược dài hạn (ii)	4.385.000.000	0	4.385.000.000	0
Phải thu tiền hợp tác đầu tư				
(iii)	3.741.656.952	0	3.741.656.952	0
Phải thu dự án di chuyển				
nhà máy	109.090.909	0	0	0
Cộng	19.409.504.380	0	8.542.243.854	0
c. Phải thu khác là các bên liên quan				
Công ty CP Siêu thị VHSC				
(i)	10.500.000.000	0	0	0
Cộng	10.500.000.000	0	0	0

(i) Trong đó bao gồm khoản tiền phải thu của Công ty CP Vang Thăng Long với Công ty CP Siêu thị VHSC theo biên bản thỏa thuận số 04A ngày 28/9/2021 và biên bản hợp số 30/12/2021 nhằm hỗ trợ VHSC huy động vốn vay để xây dựng Dự án " Trung tâm thương mại, dịch vụ, văn phòng" tại 181 Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Hà Nội số tiền 10.500.000.000 đồng. Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, Công ty Cổ phần Siêu thị VHSC đã thanh toán số tiền 10.500.000.000 đồng.

(ii) Trong đó bao gồm tiền ký quỹ, ký cược của Công ty với Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội theo biên bản thỏa thuận ký quỹ thực hiện dự án đầu tư số 14/KHĐT-KQ ngày 24/8/2020 về việc áp dụng biện pháp đảm bảo thực hiện Tòa nhà thương mại và dịch vụ Văn phòng đã được UBND Thành phố chấp thuận chủ trương đầu tư tại Quyết định số 540/QĐ-UBND ngày 26/01/2018; Sở Kế hoạch Đầu tư chấp thuận giãn tiến độ thực hiện dự án tại Quyết định số 540/QĐ-KH&ĐT ngày 24/6/2020 số tiền: 4.270.000.000 đồng.

(iii) Đây là khoản hợp tác đầu tư theo hợp đồng số 02/HĐHTĐT giữa Công ty Cổ phần Vang Thăng Long và Công ty Cổ phần Siêu thị VHSC (VietNam) ngày 12/07/2017 về việc đầu tư xây dựng dự án "Trung tâm thương mại, dịch vụ, văn phòng" tại 181 Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Hà Nội theo giấy phép quy hoạch số 1677/GPQH ngày 27/03/2017 của Sở Quy hoạch kiến trúc thành phố Hà Nội. Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 15/07/2017 bổ sung các điều khoản và điều kiện liên quan đến dự án, cụ thể: CTCP Vang Thăng Long góp 10% tổng vốn đầu tư và được hưởng quyền sở hữu, khai thác sản phẩm của dự án là 15% diện tích sàn sử dụng/ tổng diện tích sàn tầng nổi của tòa nhà (Không bao gồm diện tích khu công cộng, hành lang, kỹ thuật được sử dụng chung của tòa nhà theo thiết kế của dự án được phê duyệt). Phụ lục hợp đồng số 03 ngày 30/9/2021 bổ sung tổng mức đầu tư dự kiến của dự án là 146 tỷ đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nợ xấu

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 2 năm	2.991.737.361	0	2.991.737.361	0
Công ty TNHH Tuấn Đạt	2.060.064.496	0	2.060.064.496	0
Các khoản khác	931.672.865	0	931.672.865	0
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán từ 1 đến 2 năm	76.515.778	38.257.889	76.515.778	38.257.889
Bùi Huy Lại	76.515.778	38.257.889	76.515.778	38.257.889
Cộng	3.068.253.139	38.257.889	3.068.253.139	38.257.889

7. Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8.711.239.275	0	6.141.596.243	0
Công cụ, dụng cụ	303.722.295	0	249.711.176	0
Chi phí SX, KD dở dang	48.704.509.379	0	50.821.155.959	0
Thành phẩm	8.719.171.582	0	8.253.004.988	0
Hàng hoá	1.297.950.434	0	8.615.161.750	0
Hàng gửi bán	4.332.339.174	0	4.105.199.402	0
Cộng	72.068.932.139	0	78.185.829.518	0

8. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Xây dựng cơ bản dở dang	11.347.000	0	11.347.000	0
Công trình 343 Lạc Long Quân	11.347.000	0	11.347.000	0
Cộng	11.347.000	0	11.347.000	0

CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THĂNG LONG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư tại 01/01/2021	12.790.985.250	36.761.520.578	3.756.161.838	356.093.091	1.946.721.652	55.611.482.409
Mua trong kỳ	0	67.367.520	0	0	0	67.367.520
Giảm do không đủ điều kiện ghi nhận	0	(328.938.420)	0	0	0	(328.938.420)
Thanh lý, nhượng bán	0	0	(434.963.455)	0	0	(434.963.455)
Số dư tại 31/12/2021	12.790.985.250	36.499.949.678	3.321.198.383	356.093.091	1.946.721.652	54.914.948.054
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại 01/01/2021	10.566.395.195	26.372.857.061	2.019.004.414	305.980.707	1.853.418.106	41.117.655.483
Khấu hao trong kỳ	273.542.956	1.554.103.203	262.751.820	11.030.652	46.875.005	2.148.303.636
Giảm do không đủ điều kiện ghi nhận	0	(328.938.360)	0	0	0	(328.938.360)
Thanh lý, nhượng bán	0	0	(434.963.455)	0	0	(434.963.455)
Số dư tại 31/12/2021	10.839.938.151	27.598.021.904	1.846.792.779	317.011.359	1.900.293.111	42.502.057.304
Giá trị còn lại						
Số dư tại 01/01/2021	2.224.590.055	10.388.663.517	1.737.157.424	50.112.384	93.303.546	14.493.826.926
Số dư tại 31/12/2021	1.951.047.099	8.901.927.774	1.474.405.604	39.081.732	46.428.541	12.412.890.750

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 4.734.176.761 VND

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 24.619.942.787 VND

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư tại 01/01/2021		
Số dư tại 31/12/2021	1.730.000.000	1.730.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại 01/01/2021	350.805.556	350.805.556
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	172.999.603	172.999.603
Số dư tại 31/12/2021	523.805.159	523.805.159
Giá trị còn lại		
Số dư tại 01/01/2021	1.379.194.444	1.379.194.444
Số dư tại 31/12/2021	1.206.194.841	1.206.194.841

11. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Website	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư tại 01/01/2021	60.000.000	35.000.000	95.000.000
Số dư tại 31/12/2021	60.000.000	35.000.000	95.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại 01/01/2021	60.000.000	35.000.000	95.000.000
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	0	0	0
Số dư tại 31/12/2021	60.000.000	35.000.000	95.000.000
Giá trị còn lại			
Số dư tại 01/01/2021	0	0	0
Số dư tại 31/12/2021	0	0	0

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 95.000.000 đồng

12. Chi phí trả trước

	31/12/2021	01/01/2021
a. Ngắn hạn	3.227.273	11.363.636
Chi phí bảo hiểm xe	0	11.363.636
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.227.273	0
b. Dài hạn	18.607.419.370	19.645.668.821
Trả trước tiền thuê đất tại cụm Công nghiệp Lê Chi	17.700.529.947	18.209.937.122
Chi phí khác	906.889.423	1.435.731.699
Cộng	18.610.646.643	19.657.032.457

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Phải trả người bán

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngân hạn				
Công ty TNHH Trần Thành	1.642.676.594	1.642.676.594	3.348.986.370	3.348.986.370
Tổng công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần	402.731.200	402.731.200	0	0
Cy TNHH Cơ Khí Hưng Toàn	359.289.606	359.289.606	199.197.241	199.197.241
Công ty CP Y&Y Group	319.192.500	319.192.500	0	0
Công ty TNHH Đại Tân	198.320.713	198.320.713	0	0
Phải trả cho các đối tượng khác	0	0	3.031.875.000	3.031.875.000
Cộng	363.142.575	363.142.575	317.111.370	317.111.370
	1.642.676.594	1.642.676.594	3.348.986.370	3.348.986.370

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngân hạn				
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần	8.209.497.069	8.209.497.069	5.111.283.886	5.111.283.886
Công ty TNHH Thương mại Anh Minh	2.754.000.000	2.754.000.000	0	0
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Sơn Trang	139.669.841	139.669.841	19.492.746	19.492.746
Khách hàng khác	3.515.827.228	3.515.827.228	291.791.140	291.791.140
Cộng	8.209.497.069	8.209.497.069	5.111.283.886	5.111.283.886
c. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan				
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần	1.800.000.000	1.800.000.000	4.800.000.000	4.800.000.000
Cộng	1.800.000.000	1.800.000.000	4.800.000.000	4.800.000.000

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải nộp tăng trong năm		Số đã thực nộp trong năm	
	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021
a. Phải nộp				
Thuế GTGT	1.383.357.638	9.887.126.104	10.019.084.352	1.251.399.390
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.370.828.059	8.625.054.468	8.892.647.439	3.303.235.088
Thuế thu nhập cá nhân	49.935.073	246.529.906	273.493.232	22.971.747
đất	0	1.629.600.000	1.226.301.696	403.298.304
Thuế môn bài	0	9.000.000	9.000.000	0
Cộng	5.004.120.770	20.397.310.478	20.420.526.719	4.980.904.529

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (tiếp theo)

b. Phải thu	Số phải nộp		Số đã thực	
	01/01/2021	trong năm	nộp/Khấu trừ	trong năm
Thuế thu nhập cá nhân	30.876.070	0	0	30.876.070
Cộng	30.876.070	0	0	30.876.070

16. Chi phí phải trả

a. Ngắn hạn	31/12/2021	01/01/2021
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	1.485.467.218	637.223.640
Chi phí vận chuyển bán hàng tháng 11, 12	872.849.398	77.503.832
Phải trả khác	382.425.123	351.403.608
Cộng	230.192.697	208.316.200
	1.485.467.218	637.223.640

17. Doanh thu chưa thực hiện

a. Ngắn hạn	31/12/2021	01/01/2021
Doanh thu cho thuê nhà nhận trước	0	569.990.910
Cộng	0	569.990.910

18. Phải trả khác

a. Ngắn hạn	31/12/2021	01/01/2021
Kinh phí công đoạn	1.497.028	0
Bảo hiểm xã hội	46.862.026	2.081.210
Bảo hiểm y tế	29.280.246	320.225
Bảo hiểm thất nghiệp	0	1.439.840
Phải trả Công ty Cổ phần siêu thị VHSC (Việt Nam) (*)	4.270.000.000	4.270.000.000
Phải trả khác	770.923.153	386.025.286
Cộng	5.118.562.453	4.659.866.561
c. Phải trả khác là bên liên quan		
Phải trả Công ty Cổ phần siêu thị VHSC (Việt Nam) (*)	4.270.000.000	4.270.000.000
Cộng	4.270.000.000	4.270.000.000

(*) Đây là tiền Công ty Cổ phần siêu thị VHSC (Việt Nam) chuyển cho Công ty để thanh toán các chi phí liên quan đến dự án hợp tác đầu tư tại số 181 Lạc Long Quân, Cầu Giấy, Hà Nội thuộc nghĩa vụ của Công ty Cổ phần siêu thị VHSC (Việt Nam).

CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THẮNG LONG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
<i>Vay ngân hàng</i>						
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Hà Nội (i)	58.004.689.148	58.004.689.148	64.907.252.061	61.719.280.293	61.192.660.916	61.192.660.916
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hai Bà Trưng (ii)	51.738.197.928	51.738.197.928	58.668.062.161	55.341.168.773	55.065.091.316	55.065.091.316
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	587.500.017	587.500.017	395.160.011	428.160.011	554.500.017	554.500.017
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	33.000.000	33.000.000	0	33.000.000	0	0
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (vi)	363.300.012	363.300.012	242.200.007	242.200.007	363.300.012	363.300.012
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Hà Nội (v)	191.200.005	191.200.005	152.960.004	152.960.004	191.200.005	191.200.005
<i>Vay các đối tượng khác</i>						
Công ty Cổ phần Siêu thị VHSC (Việt Nam) (iii)	31.015.700.189	31.015.700.189	14.645.154.559	12.560.141.314	33.100.713.434	33.100.713.434
Công ty Cổ phần Siêu thị VHSC (Việt Nam) (iii)	6.236.854.404	6.236.854.404	0	0	6.236.854.404	6.236.854.404
Vay cá nhân (iv)	24.778.845.785	24.778.845.785	14.645.154.559	12.560.141.314	26.863.859.030	26.863.859.030
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
<i>Vay ngân hàng</i>						
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Hà Nội (v)	344.159.989	344.159.989	0	152.960.004	191.199.985	191.199.985
Nợ thuê tài chính						
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (vi)	363.299.972	363.299.972	0	242.200.007	121.099.965	121.099.965
Cộng	363.299.972	363.299.972	0	242.200.007	121.099.965	121.099.965
	90.315.349.315	90.315.349.315	79.947.566.631	75.102.741.629	95.160.174.317	95.160.174.317
c. Vay và nợ thuê tài chính là bên liên quan						
Công ty Cổ phần Siêu thị VHSC (Việt Nam) (iii)	6.236.854.404	6.236.854.404	0	0	6.236.854.404	6.236.854.404
Cộng	6.236.854.404	6.236.854.404	0	0	6.236.854.404	6.236.854.404

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THĂNG LONG
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

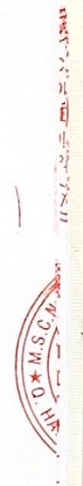
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh chi tiết các khoản vay

Stt	Số hợp đồng	Hạn mức	Lãi suất	Kỳ hạn	Số dư tại ngày 31/12/2021	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Khoản vay Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Hà Nội							
Hợp đồng hạn mức số							
(i)	2027500320/HDTDHM ngày 13/10/2020	60.000.000.000	Theo từng KUNN	Không quá 11 tháng	55.065.091.316	Vay vốn lưu động	Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản gắn liền với đất của Công ty
(v)	Hợp đồng tín dụng số 1917800019/HDTDTL ngày 28/6/2019	764.000.000	Lãi TGTK 14 tháng + 4%/năm	60 tháng	191.199.985	Thanh toán tiền mua ô tô CR-V phiên bản E, mới 100%	Tài sản hình thành từ vốn vay
Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hai Bà Trưng							
Hợp đồng hạn mức số							
(ii)	01/2000/259662/HDTD ngày 19/10/2020	20.000.000.000	10,9%/năm	Theo từng KUNN	6.127.569.600	Vay vốn lưu động	02 xe ô tô, 03 xe nâng hàng, 100 tec inox, hợp đồng tiền gửi, 75 tank inox và một số tài sản của ông Phạm Xuân Hà - Chủ tịch HĐQT
Khoản vay Công ty Cổ phần Siêu thị VHSC (Việt Nam)							
Hợp đồng vay số							
(iii)	01/2020/VHSC-VTL ngày 28/4/2020		12%/năm	Đến 31/7/2020	6.236.854.404	Vay vốn lưu động	Tin chấp
Các khoản vay cá nhân							
Các khoản vay theo từng							
(iv)	hợp đồng vay với các cá nhân		10%/năm	Theo từng hợp đồng nhưng không quá 1 năm	26.863.859.030	Vay vốn lưu động	Tin chấp
Thuyết minh chi tiết khoản nợ thuế tài chính							
Stt	Số hợp đồng	Lãi suất	Ngày thuế	Ngày đáo hạn	Số dư tại ngày 31/12/2021	Tài sản thuế	Ghi chú
Khoản nợ thuế tài chính Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam							
(vi)	Hợp đồng thuê tài chính số 126.18.06/CTTCC ngày 06/11/2018	11,5%/năm	06/11/2018	06/11/2022	121.099.965	Thuế máy dán nhãn rượu vang tự động, dán dạng vòng và bộ tùy chọn nhãn dán định vị theo logo	Giá mua lại sau khi kết thúc hợp đồng thuê là 10.000.000 đồng

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Từ ngày 01/4/2020 đến ngày 31/12/2020				
Số dư tại ngày 01/4/2020	50.599.920.000	(12.474.388.335)	6.009.438	38.483.825.275
Lợi nhuận	0	(15.034.979.807)	(64.634)	(15.035.044.441)
Giảm khác	0	(67.909.016)	(695.483)	(68.604.499)
Số dư tại ngày 31/12/2020	50.599.920.000	(27.577.277.158)	5.249.321	23.027.892.163
Năm 2021				
Số dư tại ngày 01/01/2021	50.599.920.000	(27.577.277.158)	5.249.321	23.027.892.163
Lợi nhuận	0	460.876.401	39.255	460.915.656
Số dư tại ngày 31/12/2021	50.599.920.000	(27.116.400.757)	5.288.576	23.488.807.819

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2021	01/01/2021
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần	38,42%	19.439.710.000	19.439.710.000
Vốn góp của các cổ đông khác	61,58%	31.160.210.000	31.160.210.000
Cộng	100,00%	50.599.920.000	50.599.920.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Từ ngày 01/4/2020 đến ngày 31/12/2020
Vốn góp của chủ sở hữu	50.599.920.000	50.599.920.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	50.599.920.000	50.599.920.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	0	0
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	0	0
<i>Vốn góp cuối năm</i>	50.599.920.000	50.599.920.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0

d. Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.059.992	5.059.992
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.059.992	5.059.992
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.059.992	5.059.992
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.059.992	5.059.992
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.059.992	5.059.992
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2021	Từ ngày 01/4/2020 đến ngày 31/12/2020
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	80.190.565.978	48.343.565.522
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.576.257.446	4.400.732.596
Cộng	84.766.823.424	52.744.298.118

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2021	Từ ngày 01/4/2020 đến ngày 31/12/2020
Chiết khấu thương mại	967.547.717	429.224.443
Hàng bán bị trả lại	3.048.735.385	2.247.855.841
Giảm giá hàng bán	522.656	0
Cộng	4.016.805.758	2.677.080.284

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2021	Từ ngày 01/4/2020 đến ngày 31/12/2020
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	73.186.567.465	50.192.824.463
Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	1.443.169.015	1.244.915.835
Cộng	74.629.736.480	51.437.740.298

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021	Từ ngày 01/4/2020 đến ngày 31/12/2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.845.701	41.561.817
Cộng	4.845.701	41.561.817

5. Chi phí tài chính

	Năm 2021	Từ ngày 01/4/2020 đến ngày 31/12/2020
Lãi tiền vay	8.937.647.453	7.030.527.026
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	15.293.286	0
Hoàn nhập giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(475.650.000)	0
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	0	68.634.291
Cộng	8.477.290.739	7.099.161.317

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021	Từ ngày 01/4/2020 đến ngày 31/12/2020
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	1.319.387.360	1.091.668.887
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	58.604.537	5.495.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	121.747.316	104.552.073
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.141.703.483	1.745.856.540
Các khoản chi phí bán hàng khác	302.940.259	302.349.603
Cộng	3.944.382.955	3.249.922.103
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	3.214.073.360	1.770.805.751
Chi phí vật liệu quản lý	0	2.363.636
Chi phí đồ dùng văn phòng	142.808.216	118.021.380
Chi phí khấu hao TSCĐ	263.375.991	179.250.265
Thuế, phí, lệ phí	36.404.949	27.225.930
Chi phí dịch vụ mua ngoài	106.080.876	414.694.346
Chi phí bằng tiền khác	156.419.149	653.137.105
Cộng	3.919.162.541	3.165.498.413

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Thu nhập khác

	Năm 2021	Từ ngày 01/4/2020 đến ngày 31/12/2020
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	206.363.636	0
Các khoản khác	10.503.163.398	6.100.017
Cộng	10.709.527.034	6.100.017

8. Chi phí khác

	Năm 2021	Từ ngày 01/4/2020 đến ngày 31/12/2020
Các khoản bị phạt	32.362.238	197.598.720
Các khoản khác	539.792	3.258
Cộng	32.902.030	197.601.978

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021	Từ ngày 01/4/2020 đến ngày 31/12/2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.179.161.425	6.646.815.019
Chi phí nhân công	8.129.012.207	6.120.236.057
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.321.303.299	1.805.330.861
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.056.137.314	5.112.354.373
Chi phí khác bằng tiền	4.056.575.752	3.020.367.271
Cộng	30.742.189.997	22.705.103.581

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021	Từ ngày 01/4/2020 đến ngày 31/12/2020
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	460.915.656	(15.035.044.441)
2. Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN	32.362.238	197.598.720
<i>Các khoản bị phạt</i>	32.362.238	197.598.720
3. Chuyển lỗ	(493.277.894)	0
Tổng lợi nhuận tính thuế (1+2+3)	0	(14.837.445.721)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	0

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2021	Từ ngày 01/4/2020 đến ngày 31/12/2020
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	460.876.401	(15.034.979.807)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	0	0
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	460.876.401	(15.034.979.807)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.059.992	5.059.992
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	91,08	(2.971,34)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2021	Từ ngày 01/4/2020 đến ngày 31/12/2020
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	460.876.401	(15.034.979.807)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	460.876.401	(15.034.979.807)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.059.992	5.059.992
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	5.059.992	5.059.992
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	91,08	(2.971,34)

13. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

13.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm 2021		
Đồng	+100	(897.597.763)
Đồng	-100	897.597.763
Từ ngày 01/4/2020 đến 31/12/2020		
Đồng	+100	(875.531.650)
Đồng	-100	875.531.650

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động nhỏ hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất là không đáng kể

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

13.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Tại ngày 31/12/2021	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	94.847.874.367	312.299.950	95.160.174.317
Phải trả người bán	1.642.676.594	0	1.642.676.594
Chi phí phải trả	1.485.467.218	0	1.485.467.218
Các khoản phải trả khác	5.040.923.153	0	5.040.923.153
Cộng	103.016.941.332	312.299.950	103.329.241.282
Tại ngày 31/12/2020	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	89.607.889.354	707.459.961	90.315.349.315
Phải trả người bán	3.348.986.370	0	3.348.986.370
Chi phí phải trả	637.223.640	0	637.223.640
Các khoản phải trả khác	4.656.025.286	0	4.656.025.286
Cộng	98.250.124.650	707.459.961	98.957.584.611

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng hàng tồn kho, các máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc và quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý			
	31/12/2021		31/3/2020		31/12/2021		31/3/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Giá trị
Tài sản tài chính								
- Tiền và các khoản tương đương tiền	5.400.397.994	0	1.732.003.173	0	5.400.397.994	0	1.732.003.173	1.732.003.173
- Phải thu khách hàng	13.832.880.193	(3.029.995.250)	11.940.435.704	(3.029.995.250)	10.802.884.943		8.910.440.454	8.910.440.454
- Đầu tư tài chính dài hạn	1.200.000.000	(464.350.000)	1.200.000.000	(940.000.000)	735.650.000		260.000.000	260.000.000
- Phải thu khác	18.815.563.381	0	8.248.123.332	0	18.815.563.381	0	8.248.123.332	8.248.123.332
TỔNG CỘNG	39.248.841.568	(3.494.345.250)	23.120.562.209	(3.969.995.250)	35.754.496.318		19.150.566.959	
Nợ phải trả tài chính								
- Vay và nợ	95.160.174.317	0	90.315.349.315	0	95.160.174.317	0	90.315.349.315	90.315.349.315
- Phải trả người bán	1.642.676.594	0	3.348.986.370	0	1.642.676.594	0	3.348.986.370	3.348.986.370
- Chi phí phải trả	1.485.467.218	0	637.223.640	0	1.485.467.218	0	637.223.640	637.223.640
- Phải trả khác	5.040.923.153	0	4.656.025.286	0	5.040.923.153	0	4.656.025.286	4.656.025.286
TỔNG CỘNG	103.329.241.282	0	98.957.584.611	0	103.329.241.282	0	98.957.584.611	

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2021	Từ ngày 01/4/2020 đến ngày 31/12/2020
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	79.092.406.620	100.609.466.357

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2021	Từ ngày 01/4/2020 đến ngày 31/12/2020
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	74.247.581.618	91.514.274.514

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	31/12/2021	01/01/2021
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn	Trả trước tiền mua hàng	1.800.000.000	4.800.000.000
Công ty Cổ phần Siêu thị VHSC	Cùng thành viên chủ chốt	Phải thu khác	10.500.000.000	0
		Phải trả khác	4.270.000.000	4.270.000.000
		Vay	6.236.854.404	6.236.854.404

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Năm 2021	Từ ngày 01/4/2021 đến ngày 31/12/2021
Công ty Cổ phần Siêu thị VHSC	Cùng thành viên chủ chốt	Thu nhập khác	10.500.000.000	0
		Lãi vay	748.422.528	325.000.000
+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc			Năm 2021	Từ 01/4/2020 đến 31/12/2021
Lương, thưởng HĐQT và Ban Tổng Giám đốc			690.517.009	794.010.612

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Công ty chủ yếu tập trung vào hoạt động sản xuất và kinh doanh rượu vang, doanh thu và chi phí chủ yếu phát sinh trên địa bàn Hà Nội. Vì vậy, công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2021 trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và kỳ kế toán từ ngày 01/4/2020 đến ngày 31/12/2020 trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học thành phố Hồ Chí Minh.

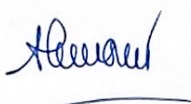
5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bé Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Hữu Khôi

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC

